

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức chi phí quy hoạch
xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Thông tư số 24/2008/TT-BTC ngày 14/3/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30/9/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của liên bộ Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành giá Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3129/TTr-STC ngày 07/9/2012 và Văn bản số 3739/STC-NSNN ngày 12/10/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định về định mức chi phí quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định định mức chi phí quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm: Chi phí quy hoạch sử dụng đất; chi phí quy hoạch sản xuất nông nghiệp; chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung thiết yếu; chi phí quy hoạch không gian tổng thể toàn xã; chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch, chi phí thẩm định đồ án quy

hoạch, chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch, chi phí công bố quy hoạch.

- Phạm vi điều chỉnh “Chi phí quy hoạch không gian tổng thể toàn xã” gồm: Chi phí rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xã (gọi tắt là quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn); Chi phí cập nhật định hướng quy hoạch sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã; Chi phí cập nhật số liệu quy hoạch sử dụng đất các xã trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các tổ chức tư vấn tham gia thực hiện công việc liên quan đến quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Nguyên tắc xây dựng định mức

- Xây dựng định mức theo nguyên tắc chủ động rà soát, cập nhật, điều chỉnh và kế thừa những quy hoạch đã có để áp dụng định mức chi phí quy hoạch phù hợp hiện trạng quy hoạch và thực tế kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Định mức chi phí quy hoạch xã nông thôn mới phải phù hợp định mức quy hoạch chung trên cơ sở các chính sách chế độ hiện hành của Nhà nước.

- Định mức chi phí đảm bảo tính thống nhất trong việc lập, thẩm định và phê duyệt kinh phí quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

4. Định mức chi phí lập quy hoạch xã nông thôn mới

a) Chi phí lập quy hoạch sản xuất nông nghiệp:

Thực hiện định mức chi phí theo Quyết định số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chi phí lập quy hoạch sử dụng đất:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã thực hiện xong quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. Chi phí quy hoạch xã nông thôn mới không phải thực hiện đối với chi phí quy hoạch này.

c) Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung thiết yếu: Thực hiện theo Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30/9/2010 của Bộ Xây dựng.

d) Chi phí lập quy hoạch không gian tổng thể toàn xã:

- Định mức chi phí lập quy hoạch không gian tổng thể toàn xã (có bản phụ lục đính kèm).

- Định mức tỷ lệ (%) các khoản mục chi phí quy hoạch tính trên tổng chi phí quy hoạch:

+ Chi phí quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn gồm: 1- Chi phí lương chuyên gia 52,8% (chủ nhiệm đề án: 13,3%; kiến trúc sư: 10,5%; kỹ sư giao thông 6,5%; kỹ sư điện 6,5%; kỹ sư cấp thoát nước 6,5%; kỹ sư môi trường 2,3%; họa viên kiến trúc 7,2%); 2- Chi phí khác 23,4% (văn phòng phẩm 4,6%; cập nhật bản đồ 2,3%; dịch vụ công cộng điện nước 1,7%; khấu hao máy thiết bị văn phòng 5,7%; tổ chức họp lấy ý kiến dân 5,7%; hội nghị, hội thảo 3,4%); 3- Chi phí quản lý 23,8%.

+ Chi phí quy hoạch sản xuất nông nghiệp gồm: 1- Chi phí lương chuyên gia 56,0% (chủ nhiệm đề án 21,3%; kiến trúc sư 20,6%; họa viên kiến trúc 14,1%); 2- Chi phí khác 18,8% (văn phòng phẩm 6,8%; cập nhật bản đồ 6,8%; dịch vụ công cộng điện nước 5,2%); 3- Chi phí quản lý 25,2%.

+ Chi phí quy hoạch sử dụng đất gồm: 1- Chi phí lương chuyên gia 46,3% (chủ nhiệm đề án 17,4%; kiến trúc sư 17,1%; họa viên kiến trúc 11,8%); 2- Chi phí khác 32,9%: (văn phòng phẩm 12%; cập nhật bản đồ 12%; dịch vụ công cộng điện nước 8,9%); 3- Chi phí quản lý 20,8%.

- Nguyên tắc lập, thẩm định chi phí quy hoạch không gian tổng thể toàn xã:

+ Lập định mức chi phí và tỷ lệ chi phí quy hoạch đúng quy định.

+ Không lập, thẩm định những chi phí không có trong danh mục định mức quy định.

+ Các khoản mục chi phí quy hoạch lập trên cơ sở khối lượng công việc thực tế, không trùng lặp nội dung chi giữa các khoản mục chi phí.

+ Được phép điều chỉnh tăng, giảm tỷ lệ chi phí giữa các khoản mục chi phí quy hoạch, nhưng không được vượt quá tổng định mức chi phí quy hoạch không gian tổng thể toàn xã cho phép.

+ Cán bộ thực thi nhiệm vụ quy hoạch xã nông thôn mới phải có đủ năng lực pháp lý về chuyên môn nghiệp vụ để đảm bảo chất lượng quy hoạch, đảm bảo tính pháp lý trong việc lập, thẩm định và phê duyệt chi phí quy hoạch.

e) Chi phí khác trong công tác lập quy hoạch:

Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch; chi phí thẩm định đề án quy hoạch và chi phí quản lý nghiệp vụ lập đề án quy hoạch xã nông thôn mới được tính theo tỷ lệ % công bố tại Bảng số 9 - Phụ lục được ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30/9/2010 của Bộ Xây dựng. Riêng đối với chi phí công bố quy hoạch được xác định bằng dự toán nhưng tối đa không vượt quá 05% chi phí lập đề án quy hoạch xã nông thôn mới (theo quy định của Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30/9/2010 của Bộ Xây dựng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành trong tỉnh

a) Sở Xây dựng hướng dẫn cụ thể nội dung quy hoạch xã nông thôn mới, quy hoạch không gian tổng thể toàn xã.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nội dung quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện nội dung quy hoạch sử dụng đất.

d) Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước tỉnh hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí lập quy hoạch xã nông thôn mới.

e) Kho bạc Nhà nước tỉnh chỉ đạo Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện kiểm soát chi, giải ngân kinh phí lập quy hoạch theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn bố trí nguồn kinh phí và thực hiện công tác lập, thẩm định, phê duyệt kinh phí quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới theo định mức quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Chủ tịch UBND các xã trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế - HĐND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Chánh, các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng KSTTHC, TTCB tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thị Mỹ Thanh



Phụ lục

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH
KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...6.0... /2012/QĐ-UBND
ngày 26. /10/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

| Quy mô dân số (nghìn người) | ≤ 5 | 10 | 15 | 20 | 30 | 40 |
|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Định mức chi (triệu đồng) gồm | 75 | 100 | 120 | 135 | 155 | 175 |
| 1. QHMLĐDCNT | 49. | 65 | 78 | 87 | 100 | 114 |
| 2. QHSXNN | 16 | 22 | 26 | 30 | 34 | 38 |
| 3. QHSĐĐ | 10 | 13 | 16 | 18 | 21 | 23 |

Ghi chú:

- Định mức chi phí quy hoạch trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trường hợp quy mô dân số (nghìn người) nằm trong khoảng giữa hai quy mô theo Bảng định mức nêu trên thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định mức chi phí./.